

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - HÀ NỘI**

Bản án số: 07/2026/HC-ST
Ngày: 20/7/2026
V/v: Khởi kiện Quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai;

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đức;

Ông Bùi Đăng Lý;

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Uyên – Thư ký, Tòa án nhân dân Khu Vực 10 – Hà Nội;

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân Khu Vực 10 – Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 20 /7/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu Vực 10 - Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hành chính thụ lý 03/2025/TBTL-HC ngày 13/10/2025 về việc “Yêu cầu hủy Quyết định hành chính”. theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2026/QĐXX- HC ngày 26 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông **Lương Văn P**, sinh năm 1964; vắng mặt;

Địa chỉ: **Tonndorfer H 154c H CHLB Đ**;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Trọng N**; có mặt;

Nơi cư trú: **Số B, T, phường Ô, thành phố Hà Nội**;

*** Người bị kiện:**

Chủ tịch UBND thành phố H;

Địa chỉ: **Số G Đ, phường H, thành phố Hà Nội**;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Trọng Đ** – Phó chủ tịch **UBND thành phố H** (Giấy ủy quyền số 122/GUQ-UBND ngày 23/10/2025); vắng mặt;

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;**

1. Bà **Lương Thị L**, sinh năm 1969; vắng mặt;

Nơi cư trú: **Thôn P, xã K, thành phố Hà Nội;**

2. Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1957; vắng mặt;

Nơi cư trú: **Thôn A, xã H, thành phố Hà Nội;**

3. Ông **Nguyễn Văn L1**, sinh năm 1933; vắng mặt;

4. Bà **Phùng Thị M**, sinh năm 1943 (vợ ông **L1**); vắng mặt;

Nơi cư trú: **Thôn G (nay là thôn D), xã H, thành phố Hà Nội;**

5. Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1957; vắng mặt;

Nơi cư trú: **Thôn G (nay là thôn D), xã H, thành phố Hà Nội;**

6. Bà **Nguyễn Thị H**, 1975; vắng mặt;

Địa chỉ: **Tonndorfer H 154c H CHLB Đ;**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Trọng N**; có mặt;

Nơi cư trú: **Số B, T, phường Ô, thành phố Hà Nội;**

7. **UBND xã H, thành phố Hà Nội;** vắng mặt;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đào Xuân B** – Chủ tịch UBND xã;

Địa chỉ: **xã H, thành phố Hà Nội;**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ gửi kèm và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14, diện tích 725 m², tại **kh. K, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là xã H, thành phố Hà Nội)** có nguồn gốc là đất vườn được tách từ thửa đất số 43, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.458 m² của ông **Cán Văn L2** và bà **Nguyễn Thị R** (vợ thứ nhất của ông **L2**). Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 127/2005/DSPT ngày 04/7/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tây, bà **Nguyễn Thị S** được hưởng phân di sản thừa kế của cụ **L2** và cụ **T** (vợ thứ hai của cụ **L2**). Ngày 02/8/2007, cụ **Nguyễn Thị X** và ông **Lương Văn P** nhận chuyển nhượng hợp pháp thửa đất số 67 từ bà **Nguyễn Thị S**.

Sau khi nhận chuyển nhượng, cụ **X** và ông **P** thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định. Ngày 16/8/2007, **UBND huyện T** ban hành Quyết định số 1298/QĐ-UBND cho phép chuyển mục đích sử dụng 300 m² trong tổng diện tích 725 m² từ đất vườn sang đất ở. Cụ **X** và ông **P** đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, nộp số tiền 15.495.000 đồng tiền sử dụng đất theo quy định.

Ngày 24/8/2007, UBND huyện T ban hành Quyết định số 1340/QĐ-UBND cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH811405 đứng tên cụ Nguyễn Thị X và ông Lương Văn P.

Đến ngày 23/12/2008, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành Bản án dân sự giám đốc thẩm số 381/2008/DS-GĐT, hủy Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm trong vụ án tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn L1, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất xét xử sơ thẩm lại.

Tuy nhiên, ngày 15/9/2009, Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất ban hành Quyết định số 22/2009/QĐST-DS đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 20/2009/TLST-DS về tranh chấp tài sản thừa kế giữa bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn L1. Quyết định này không bị kháng cáo, kháng nghị và đã có hiệu lực pháp luật. Từ thời điểm đó đến nay đã gần 16 năm, ông Nguyễn Văn L1 cũng không khởi kiện vụ án khác liên quan đến quyền sử dụng thửa đất số 67.

Năm 2015, Nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích thửa đất số 67 để thực hiện dự án. Tuy nhiên, cụ X và ông P chưa được lập đầy đủ hồ sơ kiểm đếm, chưa được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, đồng thời chưa được bố trí tái định cư theo quy định.

Ông Lương Văn P đã khiếu nại việc chậm lập hồ sơ kiểm đếm, chậm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với thửa đất nêu trên.

Ngày 05/10/2023, UBND huyện T ban hành Quyết định số 6327/QĐ-UBND, trong đó xác định tạm thời lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với ba trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm bà Nguyễn Thị H, cụ Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Hữu D; đồng thời quyết định tạm giữ số tiền bồi thường tại Kho bạc Nhà nước do cho rằng quyền sử dụng đất đang có tranh chấp và chưa được giải quyết xong.

Không đồng ý với quyết định này, ông P tiếp tục khiếu nại lần hai.

Ngày 09/9/2024, UBND thành phố H ban hành Quyết định số 4732/QĐ-UBND, giữ nguyên Quyết định số 6327/QĐ-UBND của UBND huyện T.

Người khởi kiện cho rằng cụ Nguyễn Thị X và ông Lương Văn P là người thứ ba ngay tình theo quy định tại khoản 2 Điều 138 Bộ luật Dân sự năm 2005, vì đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Nguyễn Thị S trên cơ sở Bản án dân sự phúc thẩm số 127/2005/DSPT đang có hiệu lực tại thời điểm giao dịch; đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính. Do đó, việc Bản án phúc thẩm sau này bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm không làm vô hiệu giao dịch chuyển nhượng.

Người khởi kiện cũng cho rằng trên thực tế thửa đất số 67 hiện không còn tranh chấp, bởi Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 22/2009/QĐST-DS đã có hiệu lực pháp luật, không bị kháng cáo, kháng nghị, và suốt gần 16 năm không phát sinh vụ kiện mới liên quan đến quyền sử dụng đất này.

Vì vậy, việc UBND huyện T căn cứ Văn bản số 8659/VP-ĐT ngày 14/9/2017 của UBND thành phố H để áp dụng khoản 3 Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, với lý do "có tranh chấp về quyền sử dụng đất mà chưa giải quyết xong" nhằm tạm giữ tiền bồi thường tại Kho bạc Nhà nước là không đúng thực tế và trái quy định pháp luật. Do Quyết định số 6327/QĐ-UBND trái pháp luật nên Quyết định giải quyết khiếu nại số 4732/QĐ-UBND của UBND thành phố H cũng trái pháp luật.

Tại phiên tòa, người khởi kiện yêu cầu Tòa án:

1. Hủy một phần Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai về việc giữ nguyên phần nội dung trái pháp luật của Quyết định 6327/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND huyện T.

2. Hủy phần nội dung của Quyết định số 6327/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND huyện T về việc thực hiện theo Văn bản số 8659/VP-ĐT ngày 14/9/2017 của UBND thành phố H, theo đó tạm giữ tiền bồi thường, hỗ trợ tại Kho bạc Nhà nước với lý do quyền sử dụng đất đang có tranh chấp.

3. Buộc UBND xã H, UBND thành phố H và các cơ quan có thẩm quyền khẩn trương lập hồ sơ kiểm đếm, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng; thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao suất tái định cư đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14, diện tích 725 m² (trong đó có 300 m² đất ở) cho những người thừa kế của cụ Nguyễn Thị X và ông Lương Văn P.

4. Công nhận ông Lê Trọng N, thường trú tại số B phố T, phường Ô, thành phố Hà Nội, là người đại diện theo ủy quyền của ông Lương Văn P được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và nhận bàn giao suất tái định cư theo Hợp đồng ủy quyền.

*** Tại Công văn số 5717/UBND-BTCD ngày 23/10/2025, người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố H trình bày:** Về quan điểm giải quyết, đại diện, theo ủy quyền của chủ tịch UBND thành phố H đã giao cho thanh tra thành phố Hà Nội cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án và nêu rõ ý kiến, quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của công dân tại phiên tòa. Tại phiên tòa sơ thẩm, đề nghị tòa án nhân dân Khu vực 10 - Hà Nội xét xử, giữ nguyên quyết định 4732/QĐ-UBND ngày 9/9/2024 của Chủ tịch Ủy ban thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai, bác toàn bộ nội dung khởi kiện của công dân. Căn cứ quy định tại khoản 5 điều 60 luật tổ tụng hành chính năm 2015. Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban thành phố H đề nghị tòa án nhân dân Khu

vực 10 - Hà Nội giải quyết vắng mặt theo quy định tại khoản 4 điều 225 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

****Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

+ Bà **Lương Thị L** trình bày: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14, diện tích 725 m², tại khu K, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là xã H, thành phố Hà Nội) cụ X và ông P nhận chuyển nhượng hợp pháp của bà Nguyễn Thị S, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc UBND huyện T ban hành quyết định số 6327/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 thực hiện theo chỉ đạo tại Văn bản số 8659/VT-DT ngày 14/9/2017 của UBND thành phố H có nội dung “Số tiền bồi thường hỗ trợ sẽ được tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước theo khoản 3 điều 30 nghị định số 47/2024/NĐCP do có tranh chấp về quyền sử dụng đất mà chưa được giải quyết xong” là không đúng với các quy định của pháp luật và không đúng thực tế.

Do Quyết định số 6327/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND huyện T là trái với các quy định của Pháp luật nên Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 09/09/2024 của U (lần 2) cũng trái với các quy định của pháp luật.

Cụ Nguyễn Thị X và ông Lương Văn P là chủ sở hữu hợp pháp thửa đất số 67; Do cụ Nguyễn Thị X đã mất nên bà (Lương Thị L) và ông Lương Văn P là người được nhận tiền đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, được nhận bàn giao suất tái định cư khi Nhà nước thu hồi thửa đất số 67 nêu trên nhưng đến nay vẫn chưa được nhận. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P.

+ Bà Nguyễn Thị S trình bày: Năm 2002, bà có khởi kiện ông Nguyễn Văn L3 về việc tranh chấp chia thừa kế. Sau đó bà được Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất và Tòa án nhân tỉnh Hà Tây xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà. Theo đó bà được Tòa án phân chia quyền sử dụng thửa đất tại khu K, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là xã H, thành phố Hà Nội), do thời gian đã lâu nên bà không nhớ cụ thể số thửa, diện tích. Sau đó bà đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau khi được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đã chuyển nhượng cho ông Lương Văn P một phần thửa đất bà được Tòa án chia là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14, diện tích 725m² tại khu K, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là xã H, thành phố Hà Nội). Ông P đã trả đủ tiền cho bà và bà cũng đã bàn giao đất cho ông P sử dụng và cũng đã hoàn tất thủ tục sang tên ông P. Từ đó cho đến nay giữa bà và ông P không có tranh chấp gì về việc chuyển nhượng. Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tây xử cho tới nay bà không thấy Tòa án báo gọi bà về việc giải quyết vụ án tranh chấp thừa kế giữa bà và ông Nguyễn Văn L1. Bà cũng không biết việc bản án của bà bị Tòa án nhân dân Tối cao hủy. Bà chỉ biết khi bà nhận được sổ đỏ thì bà nghĩ việc giải quyết của bà đã xong và sau khi bà nhận được sổ đỏ một thời

gian thì bà mới bán đất. Năm 2009, bà cũng không được Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất thông báo về việc thụ lý lại vụ án và kết quả giải quyết của Tòa án. Từ năm 2005 cho đến nay giữa bà và gia đình ông **L1** không có tranh chấp gì và kể từ khi bà chuyển nhượng đất cho ông **P** bà không thấy ai hoặc cơ quan nhà nước nào thông báo cho bà về việc giải quyết tranh chấp đối với thửa đất này.

Nay ông **P** khởi kiện thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà đã chuyển nhượng đất cho ông **P** nên nay bà không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất ông **P** mua của bà. Bà khẳng định từ năm 2005 cho đến nay bà và ông **L1** không có tranh chấp gì đối với thửa đất mà bà đã chuyển nhượng cho ông **P**. Nay do điều kiện công việc nên bà đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt bà.

+ Ông **Nguyễn Văn C** trình bày: Trước đây, bà **Nguyễn Thị S** có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế tài sản của bố mẹ bà để lại. Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây cũ đã thụ lý và giải quyết tại Bản án số 14/2005/DSST ngày 04/7/2005. Sau đó tòa án nhân dân tỉnh Hà Tây xét xử phúc thẩm tại Bản án số 127/2005/DSPT ngày 05/12/2005.

Theo quyết định giám đốc thẩm số 38/2008/DSST ngày 23/12/2008 của Tòa án nhân dân tối cao hủy bản án DSPT số 127/2005 ngày 05/12/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tây và hủy bản án DSST số 14/2005 ngày 04/7/2005 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây cũ về vụ án dân sự đòi nhà đất giữa nguyên đơn là bà **Nguyễn Thị S** với bị đơn là ông **Nguyễn Văn L1**. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông.

Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất thụ lý, giải quyết lại vụ án và sau đó Tòa án đã quyết định đình chỉ giải quyết vụ án tại Quyết định đình chỉ số 22/2009/QĐDT-DS ngày 15/9/2009 ông không có khiếu nại và khởi kiện tranh chấp gì. Nay ông **Lương Văn P** có đơn khởi kiện vụ án hành chính ông thấy mình không có liên quan gì đến vụ án này. Về khoản tiền đền bù thanh toán tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với thửa đất số 67 tờ bản đồ số 14, diện tích 725 m² tại **khu K, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là xã H, thành phố Hà Nội)** ông không có ý kiến gì và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Phùng Thị M** và **UBND xã H** đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý án nhưng không có quan điểm về yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về việc thực hiện tố tụng của Tòa án và các đương sự: Quá trình tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính về thẩm quyền và trình tự thủ tục. Tại phiên toà Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục của phiên toà sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện và người bị kiện đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 55, 56, 57, 58 LTTHC.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã H và ông Nguyễn Văn L1, bà Phùng Thị M đã được Tòa án thông báo hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, UBND xã H và ông L1, bà M không chấp hành các quy định tại Điều 55, 56, 57, 58 LTTHC, không có quan điểm về việc giải quyết vụ án và cũng không tham gia tố tụng gây cản trở việc giải quyết vụ án của Tòa án.

Về nội dung vụ án:

Áp dụng Điều 35 Luật số 85; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 193; Điều 204, 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Khoản 2 Điều 138 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 74, Điều 75 Luật đất đai năm 2003; Điều 21 Luật Khiếu nại.

Căn cứ Điều 32 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Lương Văn P.

+ Hủy một phần Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 09/09/2024 của U (lần 2) về việc giải quyết khiếu nại của ông Lương Văn P và vợ là Nguyễn Thị H địa chỉ: Tonndorfer H 154e H CHLB Đ; Người được ủy quyền là ông Lê Trọng N; địa chỉ: Số B phố T, quận Đ, thành phố Hà Nội. Hủy phần nội dung thực hiện theo chỉ đạo của văn bản số 8659/BP-ĐT ngày 14/9/2017 của U có nội dung "...Số tiền bồi thường hỗ trợ sẽ được tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước theo khoản 3 điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP do có tranh chấp về quyền sử dụng đất mà chưa giải quyết xong..." tại Quyết định số 6327/QĐ - UBND ngày 05/10/2023 của UBND huyện T (lần đầu).

+ Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân H và các cơ quan chức năng: Khẩn trương lập hồ sơ kiểm đếm, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng; Thực hiện việc thanh toán tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất và bàn giao suất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất số 67 tờ bản đồ số 14, diện tích 725 m² (trong đó có 300 m² đất ở) tại khu K, xã H, thành phố Hà Nội (trước kia là khu K, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội) cho những người thừa kế của cụ Nguyễn Thị X và ông Lương Văn P.

Ghi nhận việc ông Lê Trọng Nghĩa L4 người đại diện theo ủy quyền của ông Lương Văn P, bà Nguyễn Thị H và những người thừa kế của cụ Nguyễn Thị X được thực hiện quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận bàn giao suất tái định

cư (nếu có) theo nội dung, phạm vi của Hợp đồng ủy quyền được lập hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Chủ tịch UBND thành phố H phải chịu án phí Hành chính sơ thẩm theo quy định.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

+ Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết

Ông Lương Văn P khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND thành phố H về giải quyết khiếu nại lần hai; hủy một phần Quyết định số 6327/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND huyện T và yêu cầu buộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14. Đây là quyết định hành chính và hành vi hành chính thuộc đối tượng khởi kiện theo Luật Tố tụng hành chính. Người khởi kiện đã thực hiện khiếu nại theo quy định trước khi khởi kiện nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

+ Về thời hiệu khởi kiện: Đơn khởi kiện của ông Lương Văn P1 đảm bảo về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

+ Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lương Thị L, bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn C có đơn xin vắng mặt; UBND xã H, ông Nguyễn Văn L1, bà Phùng Thị M đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án vẫn tiếp tục xét xử vắng mặt họ là có căn cứ.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Có đủ căn cứ xác định thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14, diện tích 725 m² tại khu K, xã H, huyện T (nay là xã H, thành phố Hà Nội) có nguồn gốc được tách từ thửa đất số 43, tờ bản đồ số 14 của ông Cấn Văn L2 và bà Nguyễn Thị R.

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 127/2005/DSPT ngày 04/7/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tây, bà Nguyễn Thị S được xác định là người được hưởng phần di sản thừa kế của cụ Cấn Văn L2 và cụ T. Trên cơ sở bản án đang có hiệu lực pháp luật tại thời điểm đó, ngày 02/8/2007 bà Nguyễn Thị S đã

chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 67 cho cụ Nguyễn Thị X và ông Lương Văn P.

Sau khi nhận chuyển nhượng, cụ Nguyễn Thị X và ông Lương Văn P đã thực hiện đầy đủ các thủ tục hành chính theo quy định; được UBND huyện T ban hành Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 16/8/2007 cho phép chuyển mục đích sử dụng 300 m² đất vườn sang đất ở; đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước; đồng thời được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH811405 theo Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 24/8/2007.

Như vậy, việc xác lập quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị X và ông Lương Văn P được thực hiện công khai, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

[2.2] Về việc hủy Bản án dân sự phúc thẩm và ảnh hưởng đến giao dịch chuyển nhượng:

Ngày 23/12/2008, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành Bản án dân sự giám đốc thẩm số 381/2008/DS-GĐT hủy Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm trong vụ án tranh chấp thừa kế giữa bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn L1 để xét xử lại.

Tuy nhiên, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị S với cụ Nguyễn Thị X và ông Lương Văn P đã được xác lập trước thời điểm bản án bị hủy; tại thời điểm giao kết và thực hiện giao dịch, Bản án dân sự phúc thẩm số 127/2005/DSPT đang có hiệu lực pháp luật và là căn cứ hợp pháp để bà Nguyễn Thị S thực hiện quyền định đoạt đối với phần tài sản được hưởng.

Hội đồng xét xử xét thấy cụ Nguyễn Thị X và ông Lương Văn P là bên nhận chuyển nhượng ngay tình; việc nhận chuyển nhượng không có căn cứ xác định nhằm trốn tránh nghĩa vụ hoặc biết việc chuyển nhượng là trái pháp luật; sau khi nhận chuyển nhượng còn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính.

Do đó, việc Bản án dân sự phúc thẩm sau này bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm không phải là căn cứ đương nhiên làm mất hiệu lực của giao dịch dân sự đã được xác lập và thực hiện hợp pháp trước đó.

[2.3] Về tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất:

Hồ sơ vụ án thể hiện sau khi Bản án dân sự phúc thẩm bị hủy, Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất đã thụ lý giải quyết lại vụ án nhưng đến ngày 15/9/2009 đã ban hành Quyết định số 22/2009/QĐST-DS đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

Quyết định đình chỉ nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục luật định và đã có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, theo nguyên tắc **quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự** được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự, việc khởi kiện, tiếp tục hay chấm dứt việc yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hoàn toàn thuộc về quyền của các đương sự. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án hành chính này, Tòa án đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho ông **Nguyễn Văn L1** và vợ là bà **Phùng Thị M**; lấy ý kiến của bà **Nguyễn Thị S**, của ông **Nguyễn Văn C** với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, ông **L1** và vợ là bà **M** không có văn bản trình bày ý kiến phản đối, không xuất trình tài liệu chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp đối với thửa đất số 67, cũng không có yêu cầu độc lập hay yêu cầu bảo vệ quyền lợi đối với khoản tiền bồi thường, hỗ trợ hoặc suất tái định cư liên quan đến thửa đất số 67. Ông **C** cũng không có ý kiến gì về khoản tiền đền bù thanh toán tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với thửa đất số 67 tờ bản đồ số 14, diện tích 725 m² tại **khú K, xã H, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là xã H, thành phố Hà Nội)**. Bà **S** cũng xác nhận đã chuyển nhượng đất cho ông **P** nên không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất ông **P** đã mua. Do đó, không có căn cứ xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 67 đang có tranh chấp chưa được giải quyết. Như vậy, không đủ căn cứ pháp lý để xác định thửa đất số 67 là “đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất mà chưa giải quyết xong”.

Do đó, việc **UBND thành phố H** căn cứ Văn bản số 8659/VP-ĐT ngày 14/9/2017 để tiếp tục giữ tiền bồi thường tại Kho bạc Nhà nước theo khoản 3 Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP khi giải quyết khiếu nại là không còn phù hợp với tình trạng pháp lý thực tế của thửa đất tại thời điểm ban hành Quyết định số 6327/QĐ-UBND của Chủ tịch **UBND huyện T** cũng như Quyết định số 4732/QĐ-UBND của Chủ tịch **UBND thành phố H**.

Từ thời điểm quyết định đình chỉ có hiệu lực đến khi **UBND huyện T** ban hành Quyết định số 6327/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 là khoảng gần 14 năm và đến thời điểm xét xử vụ án này đã gần 16 năm, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện có vụ án khác đang được Tòa án thụ lý hoặc đang được cơ quan có thẩm quyền giải quyết liên quan đến quyền sử dụng thửa đất số 67.

Theo quy định của khoản 3 Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, việc tạm giữ tiền bồi thường tại Kho bạc Nhà nước chỉ được áp dụng khi quyền sử dụng đất đang có tranh chấp và tranh chấp đó chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Trong vụ án này, người bị kiện không xuất trình được tài liệu chứng minh tại thời điểm ban hành Quyết định số 6327/QĐ-UBND đang tồn tại một tranh chấp cụ thể về quyền sử dụng thửa đất số 67 được cơ quan có thẩm quyền thụ lý, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Việc UBND huyện T chỉ căn cứ Văn bản số 8659/VP-ĐT ngày 14/9/2017 của UBND thành phố H để xác định quyền sử dụng đất còn tranh chấp mà không kiểm tra, xác minh tình trạng pháp lý thực tế của vụ việc là chưa bảo đảm tính khách quan, toàn diện và chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.4] Về tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị khởi kiện:

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định việc UBND huyện T áp dụng khoản 3 Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP để tạm giữ tiền bồi thường, hỗ trợ tại Kho bạc Nhà nước với lý do quyền sử dụng đất đang có tranh chấp là không có đủ căn cứ pháp lý.

Do đó, phần nội dung của Quyết định số 6327/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 liên quan đến việc tạm giữ tiền bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 67 là trái pháp luật.

Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND thành phố H giải quyết khiếu nại lần hai nhưng giữ nguyên nội dung trái pháp luật của Quyết định số 6327/QĐ-UBND, không xem xét đầy đủ các chứng cứ về tình trạng pháp lý của thửa đất cũng như Quyết định đình chỉ vụ án dân sự đã có hiệu lực pháp luật, nên cũng không bảo đảm tính hợp pháp theo quy định của Luật Khiếu nại và Luật Tổ tụng hành chính.

[3] Về yêu cầu buộc cơ quan nhà nước thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư:

Sau khi hủy các quyết định hành chính nêu trên, quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất phải được khôi phục theo quy định của pháp luật.

Do đó, cần buộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp tục thực hiện các thủ tục kiểm đếm, lập và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng quy định của pháp luật trên cơ sở xác định cụ Nguyễn Thị X và ông Lương Văn P là người sử dụng đất hợp pháp hoặc người thừa kế hợp pháp của họ theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật đất đai.

Đối với việc ông Lê Trọng Nghĩa L4 người đại diện theo ủy quyền của ông Lương Văn P nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và nhận bàn giao suất tái định cư, nếu Hợp đồng ủy quyền được lập hợp pháp, còn hiệu lực và không bị tuyên vô hiệu thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện theo nội dung của hợp đồng và quy định của pháp luật khi tổ chức chi trả, bàn giao.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

[4] Về án phí: Ông Lương Văn P không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm nên được hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Chủ tịch UBND thành phố H phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 35 Luật số 85; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 193; Điều 204, 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Khoản 2 Điều 138 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 74, Điều 75 Luật đất đai năm 2003; Điều 21 Luật Khiếu nại.

Căn cứ Điều 32 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn P.

+ Hủy một phần các Quyết định hành chính sau: Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Lương Văn P và một phần nội dung của Quyết định số 6327/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện T về nội dung "*Số tiền bồi thường, hỗ trợ sẽ được tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước theo khoản 3 Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP do có tranh chấp về quyền sử dụng đất mà chưa giải quyết xong.*".

+ Buộc Ủy ban nhân dân xã H và các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Khẩn trương lập hồ sơ kiểm đếm đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 14, diện tích 725 m² (trong đó có 300 m² đất ở), tại khu K, xã H, thành phố Hà Nội (trước đây thuộc xã H, huyện T, thành phố Hà Nội);

- Lập, thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật;

- Thực hiện việc chi trả đầy đủ tiền bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất nêu trên;

- Thực hiện việc bố trí và bàn giao suất tái định cư cho những người thừa kế hợp pháp của cụ Nguyễn Thị X và ông Lương Văn P (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Việc thi hành các nội dung trên phải được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục, tiêu chuẩn, điều kiện và chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do pháp luật quy định tại thời điểm giải quyết.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Lương Văn P số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0011253 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: Người khởi kiện có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hà Nội;
- VKS ND Khu Vực 10- Hà Nội;
- THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Thủy

